

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỌC VIỆN ĐÀO TẠO QUỐC TẾ MB**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HỌC VIỆN ĐÀO TẠO QUỐC TẾ MB

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MB INTERNATIONAL TRAINING ACADEMY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110432524

**3. Ngày thành lập:** 28/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 31, Phố An Sinh, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0978665310

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                              | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                         | 4390     |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                     | 4663     |
| 6.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                               | 0150     |
| 7.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)<br>Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức. | 8230     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                         | 8299     |
| 9.  | Đào tạo sơ cấp<br>Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                            | 8531     |
| 10. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                         | 8532     |
| 11. | Đào tạo cao đẳng<br>Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                          | 8533     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục<br>- Tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                           | 8560(Chính) |
| 13. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9620        |
| 14. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                          | 6619        |
| 15. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>(trừ tư vấn pháp luật bất động sản và tư vấn tài chính bất động sản) (không bao gồm hoạt động đấu giá) | 6820        |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7020        |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng                                                                                                                          | 7110        |
| 18. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7120        |
| 19. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo trên không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310        |
| 20. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                 | 7320        |
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động thiết kế và trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410        |
| 22. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về công nghệ khác<br>(Trừ: Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; hoạt động môi giới bản quyền, Tư vấn chứng khoán)                                                                           | 7490        |
| 23. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1010        |
| 24. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1020        |
| 25. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1050        |
| 26. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1410        |
| 27. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1621        |
| 28. | In ấn<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1811        |

|     |                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Dịch vụ liên quan đến in (trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                       | 1812 |
| 30. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                     | 2022 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                       | 2220 |
| 32. | Sản xuất các cấu kiện kim loại (Không bao gồm kim loại là vàng)                                                                                                                                                    | 2511 |
| 33. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Không bao gồm kim loại là vàng)                                                                                                                        | 2512 |
| 34. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại (Không bao gồm kim loại là vàng)                                                                                                                                  | 2591 |
| 35. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Không bao gồm kim loại là vàng)                                                                                                                                      | 2592 |
| 36. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                         | 2610 |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô. | 4932 |
| 38. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ hoạt động kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                | 5210 |
| 39. | Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                            | 5224 |
| 40. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ hoạt động của các trung tâm)                                                                                            | 7810 |
| 41. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                              | 7912 |
| 42. | Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí                                                                                                                                                                            | 3012 |
| 43. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                            | 3320 |
| 44. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                    | 3530 |
| 45. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                     | 3900 |
| 46. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                  | 4101 |
| 47. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                            | 4102 |
| 48. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                           | 4291 |
| 49. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                    | 4292 |
| 50. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                              | 4293 |
| 51. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                         | 4299 |
| 52. | Phá dỡ (Không bao gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                   | 4311 |

|     |                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng) | 4312 |
| 54. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                  | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                                                              | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ HỒNG<br>PHONG | Phòng 11A03,<br>Tòa A6, Chung cư<br>An Bình City,<br>Đường Phạm Văn<br>Đồng, Tổ dân phố<br>Hoàng 21,<br>Phường Cổ Nhuế<br>1, Quận Bắc Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000        | 250.000.000              | 25,000       | 0250890003<br>90                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                                                 | Tổng số                            | 25.000        | 250.000.000              | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                       |                                                                                                                                                      |                           |        |             |        |              |
|---|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 2 | PHAN VĂN MẬU          | Phòng 1514, CT1A, Khu đô thị Tân Tây Đô, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                                    | Cổ phần phổ thông         | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 | 040089033074 |
|   |                       |                                                                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                                                                      | Tổng số                   | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 |              |
| 3 | ĐINH THU HÀ           | Thôn Hiền Lễ, Xã Cao Minh, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam                                                                              | Cổ phần phổ thông         | 15.000 | 150.000.000 | 15,000 | 025189013271 |
|   |                       |                                                                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                                                                      | Tổng số                   | 15.000 | 150.000.000 | 15,000 |              |
| 4 | NGUYỄN THỊ HỒNG THANH | Phòng 11A03, Tòa A6, Chung cư An Bình City, Đường Phạm Văn Đồng, Tổ dân phố Hoàng 21, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 10.000 | 100.000.000 | 10,000 | 025189001304 |
|   |                       |                                                                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                                                                      | Tổng số                   | 10.000 | 100.000.000 | 10,000 |              |

|   |              |                                                                           |                           |        |             |        |              |
|---|--------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 5 | TRẦN VĂN TÂM | Xóm 2, Liệp Mai, Xã Ngọc Liệp, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 | 001090034679 |
|   |              |                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                           | Tổng số                   | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 |              |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN VĂN TÂM
Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/03/1990
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001090034679

Ngày cấp: 24/07/2021
Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 2, Liệp Mai, Xã Ngọc Liệp, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 2, Liệp Mai, Xã Ngọc Liệp, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội